

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG
AN GIANG FRUIT-VEGETABLES &
FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 69/2026/CBTT-RQTPAG
No.: 69/2026/CBTT-RQTPAG

An Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2026
An Giang, August, 28, 2026

CÔNG TY CP
RAU QUẢ THỰC
PHẨM AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP RAU
QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long
Xuyen, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-28 11:13:38
Cvrit DismantDPC Version: 0.0.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Stock Exchange

Hồ Chí Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / Name of organization: **Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang / An Giang Fruit-Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán / Stock code: ANT

- Địa chỉ / Address: **Số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam / No. 69-71-73 Nguyen Hue, Long Xuyen Ward, An Giang Province, Vietnam**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0296.3841460

Fax: 0296.3843009

- E-mail: antesco@antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Reviewed separate and consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn <https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/> /This information was published on the company's website on 28/08/2026, as in the link <https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

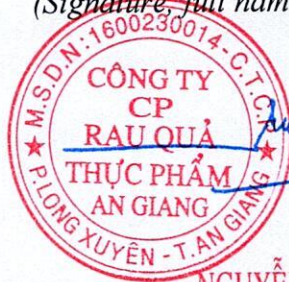
- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ *Reviewed separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.*
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ *Reviewed consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

112500
CÔNG TY
TNNH
M TO
LOIT
T N
PHỐ

3002
ÔN
C
AU
ƯC
N C
UYE

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên
Ông Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

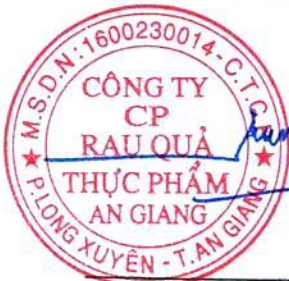
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0214 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.079.100.280.844	965.124.338.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.751.226.248	237.404.813.310
1. Tiền	111		32.451.226.248	11.904.813.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.300.000.000	225.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	352.245.177.386	262.207.044.837
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		352.245.177.386	262.207.044.837
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.829.647.384	141.243.005.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237.148.420.659	138.324.285.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.365.779.425	6.271.773.473
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.646.528.769	2.790.165.163
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(6.331.081.469)	(6.143.218.949)
IV. Hàng tồn kho	140	11	366.157.597.480	219.193.611.334
1. Hàng tồn kho	141		370.354.951.754	232.869.089.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.197.354.274)	(13.675.477.968)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		76.116.632.346	105.075.863.040
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	8.144.949.564	5.823.223.904
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		52.159.447.452	49.249.422.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	812.235.330	3.216.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	15.000.000.000	50.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		464.426.717.734	471.443.206.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.039.315.743	6.970.756.477
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	8.039.315.743	6.970.756.477
II. Tài sản cố định	220		409.905.724.352	422.308.249.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	393.115.440.596	401.149.834.903
- Nguyên giá	222		678.911.961.857	661.320.379.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.796.521.261)	(260.170.544.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	14.316.751.130	18.499.976.768
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.829.720.573)	(20.646.494.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	2.473.532.626	2.658.437.962
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.749.090.574)	(2.564.185.238)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	5.674.578.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	5.674.578.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		14.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	14.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		32.481.677.639	32.489.621.918
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	24.533.876.302	24.016.737.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	2.545.711.454	2.680.281.654
3. Lợi thế thương mại	279	18	5.402.089.883	5.792.602.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.543.526.998.578	1.436.567.544.074

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.152.320.006.487	958.826.669.333
I. Nợ ngắn hạn	310		1.019.985.339.867	807.453.734.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	117.494.142.958	67.236.598.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.522.136.786	1.741.491.962
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		35.619.610	24.928.110
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	13.428.706.086	18.080.202.925
5. Phải trả người lao động	315		17.267.996.626	14.861.916.539
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	6.218.872.766	15.682.210.158
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		73.856.473.404	3.627.252.826
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	787.990.933.662	684.964.648.374
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	779.224.334
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.170.457.969	455.260.569
II. Nợ dài hạn	330		132.334.666.620	151.372.934.601
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		12.628.618	31.571.584
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	129.759.317.635	148.629.218.025
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.562.720.367	2.712.144.992
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	391.206.992.091	477.740.874.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.043.490.000	240.037.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.043.490.000	240.037.080.000
2. Thặng dư vốn	412		9.638.186.120	9.638.186.120
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91.508.813.143	198.426.058.715
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		59.000.000.000	74.537.754.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		32.508.813.143	123.888.304.648
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.016.502.828	29.639.549.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.543.526.998.578	1.436.567.544.074


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	926.730.293.667	986.164.797.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	18.195.103	16.483.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		926.712.098.564	986.148.313.375
4. Giá vốn hàng bán	11	28	703.370.164.033	728.507.898.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		223.341.934.531	257.640.414.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	17.064.012.753	14.564.127.038
7. Chi phí tài chính	23	31	32.903.519.043	39.042.436.096
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		30.164.507.001	26.150.716.004
8. Chi phí bán hàng	25	32	77.158.737.627	74.706.666.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	52.166.453.470	80.849.761.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		78.177.237.144	77.605.677.010
11. Thu nhập khác	31		6.003.885	3.599
12. Chi phí khác	32		275.281.876	74.870.026
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(269.277.991)	(74.866.427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.907.959.153	77.530.810.583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	13.333.496.603	9.743.920.915
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	134.570.200	(73.112.857)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		64.439.892.350	67.860.002.525
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.799.516.823	63.350.347.982
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.640.375.527	4.509.654.543
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.111	2.466

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	77.907.959.153	77.530.810.583
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.384.620.562	27.488.607.150
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	03	(10.218.910.133)	(6.204.333.527)
	04	(102.950.963)	5.805.706.897
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.518.633.825)	(4.529.689.680)
Chi phí đi vay	06	30.164.507.001	26.150.716.004
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	115.616.591.795	126.241.817.427
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(78.056.518.356)	(208.862.266.112)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(137.485.862.452)	1.131.873.355
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	128.566.754.013	25.795.015.738
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.984.359.797	2.226.861.474
Chi phí đi vay đã trả	14	(30.056.726.911)	(26.088.114.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.837.063.019)	(14.567.033.941)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(284.802.600)	(132.434.323)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(16.553.267.733)	(94.254.280.909)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.672.138.827)	(43.276.173.029)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(274.222.657.535)	(136.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	174.663.643.836	43.027.500.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(138.981.921.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.039.514.975	3.413.493.243
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(254.173.558.551)	(133.335.179.786)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.010.000.000	2.320.176.576
2. Tiền thu từ đi vay	33	893.757.234.591	840.071.366.254
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(805.433.869.967)	(661.101.279.511)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.166.979.726)	(4.166.979.726)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.001.854.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.164.530.898	177.123.283.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(196.562.295.386)	(50.466.177.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	237.404.813.310	57.249.846.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.291.676)	10.939.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40.751.226.248	6.794.608.509

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ANT kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.855 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.776 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần B'laofood

Theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐQT và số 37/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần B'laofood từ Công ty Cổ phần Ylang Holdings và ông Nguyễn Hoàng Minh với số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng lần lượt là 2.250.000 cổ phần (tương đương 25%) và 891.000 cổ phần (tương đương 9,9%). Ngày 25 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn thành các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần nêu trên với tổng giá trị chuyển nhượng là 138.981.921.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần B'laofood lên 99,9%.

Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Antagri

Theo nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập công ty con của Công ty có tên là Công ty Cổ phần Antagri, với số vốn điều lệ 10.000.000.000 VND, và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Antagri là 65%. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn 4.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Antagri, tương đương 66,66% giá trị vốn góp của Công ty tại công ty con này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần B'Laofood (Trước đây là "Công ty TNHH B'laofood")	Tỉnh Lâm Đồng	99,90%	99,90%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp
2.	Công ty Cổ phần Antagri	Tỉnh An Giang	66,56%	66,56%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
(i)		
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Văn phòng đại diện	UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 về việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Các khoản tương đương tiền	275.500.000.000	(50.000.000.000)	225.500.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	256.525.000.000	5.682.044.837	262.207.044.837
Phải thu khác	8.472.210.000	(5.682.044.837)	2.790.165.163
C. NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	24.928.110	24.928.110
Phải trả ngắn hạn khác	3.652.180.936	(24.928.110)	3.627.252.826

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu tại Ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm
04 - 15
04

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình hình thành được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa định kỳ những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty, được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Đối với bán hàng hóa:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

10/C
KI
DE
VI
VH

14-C
Y
A
M
AN GIANG

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính

Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	693.878.282	689.446.524
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	31.757.347.966	11.215.366.786
Tương đương tiền	8.300.000.000	225.500.000.000
	40.751.226.248	237.404.813.310
(i) Tiền gửi không kỳ hạn:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.617.919.253	3.357.473.927
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	10.693.051.852	770.046.975
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.434.048.852	2.208.244.420
Các ngân hàng khác	6.012.328.009	4.879.601.464
	31.757.347.966	11.215.366.786

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 03 tháng, với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	351.732.154.922	-	262.098.913.331	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	91.169.834.249	-	92.622.884.942	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	88.105.312.328	-	102.983.183.561	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	61.025.000.000	-	1.025.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	40.500.602.741	-	-	-
Ngân hàng khác	70.931.405.604	-	65.467.844.828	-
- Lãi trái phiếu	513.022.464	-	108.131.506	-
	<u>352.245.177.386</u>	<u>-</u>	<u>262.207.044.837</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	14.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	<u>14.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,75% đến 7,4%) tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại **Thuyết minh số 22**.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản trái phiếu phản ánh giá trị các trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn từ 96 đến 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 và ngày 20 tháng 1 năm 2034 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7. Khoản trái phiếu giá trị 4.000.000.000 VND đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2033 được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại **Thuyết minh số 22**. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Crop's Fruits NV	27.859.272.762	-	12.599.325.600	-
Newberry International Produce Limited	21.825.300.912	-	18.670.023.548	-
Khác	187.463.846.985	(4.973.482.864)	107.054.936.690	(4.785.620.344)
	<u>237.148.420.659</u>	<u>(4.973.482.864)</u>	<u>138.324.285.838</u>	<u>(4.785.620.344)</u>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	(1.266.598.605)	1.266.598.605	(1.266.598.605)
Công ty Cổ phần Khoái Lạc Phúc	1.128.942.360	-	-	-
Khác	6.970.238.460	(91.000.000)	5.005.174.868	(91.000.000)
	9.365.779.425	(1.357.598.605)	6.271.773.473	(1.357.598.605)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.781.106.205	-	1.979.308.244	-
Phải thu khác	865.422.564	-	810.856.919	-
	3.646.528.769	-	2.790.165.163	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.680.418.464	-	6.555.418.464	-
Phải thu khác	358.897.279	-	415.338.013	-
	8.039.315.743	-	6.970.756.477	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.528.047.084	299.754.880	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	2.396.004.284	355.574.600	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
	6.630.836.349	299.754.880		6.498.793.549	355.574.600	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	633.200.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.195.039.613	-	19.128.066.492	-
Công cụ, dụng cụ	2.014.321.285	-	1.826.395.256	-
Sản phẩm	275.571.428.641	(4.197.354.274)	194.484.829.189	(13.675.477.968)
Hàng hóa	5.707.035.613	-	2.320.517.300	-
Hàng gửi bán	22.867.126.602	-	14.476.080.265	-
	370.354.951.754	(4.197.354.274)	232.869.089.302	(13.675.477.968)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.197.354.274 VND và hoàn nhập 13.675.477.968 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng là: 6.329.702.255 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 8.426.623.119 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.023.484.794	1.700.824.453
Chi phí bảo hiểm	1.140.165.474	449.425.040
Khác	5.981.299.296	3.672.974.411
	8.144.949.564	5.823.223.904
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	17.794.344.297	16.034.309.053
Lợi thế vị trí địa lý	3.230.471.453	3.564.539.117
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.309.909.378	2.070.138.829
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	930.000.000	975.000.000
Khác	1.269.151.174	1.372.750.856
	24.533.876.302	24.016.737.855

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Tương đương tiền (i)	15.000.000.000	50.000.000.000
	15.000.000.000	50.000.000.000

- (i) Tài sản khác là các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với mức lãi suất từ 3,75%/năm đến 4,75%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,9%/năm đến 4,2%/năm) tại Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang. Các khoản tương đương tiền này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại chính các Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	215.035.580.545	418.167.151.616	19.989.690.763	8.127.956.178	661.320.379.102
Mua trong kỳ	-	8.679.268.382	8.653.834.003	258.480.370	17.591.582.755
Số dư cuối kỳ	215.035.580.545	426.846.419.998	28.643.524.766	8.386.436.548	678.911.961.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	56.255.486.341	186.223.044.496	13.557.197.874	4.134.815.488	260.170.544.199
Khấu hao trong kỳ	5.355.490.036	18.360.111.631	1.497.764.413	412.610.982	25.625.977.062
Số dư cuối kỳ	61.610.976.377	204.583.156.127	15.054.962.287	4.547.426.470	285.796.521.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	158.780.094.204	231.944.107.120	6.432.492.889	3.993.140.690	401.149.834.903
Tại ngày cuối kỳ	153.424.604.168	222.263.263.871	13.588.562.479	3.839.010.078	393.115.440.596

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 78.564.641.698 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73.027.864.396 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 335.966.238.318 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350.571.245.512 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các tài sản cố định đang hiện hữu có nguyên giá chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Số dư cuối kỳ	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	19.174.651.416	1.471.843.519	20.646.494.935
Khấu hao trong kỳ	3.886.253.375	296.972.263	4.183.225.638
Số dư cuối kỳ	23.060.904.791	1.768.815.782	24.829.720.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	17.596.042.116	903.934.652	18.499.976.768
Tại ngày cuối kỳ	13.709.788.741	606.962.389	14.316.751.130

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.721.047.342	843.137.896	2.564.185.238
Khấu hao trong kỳ	36.874.189	148.031.147	184.905.336
Số dư cuối kỳ	1.757.921.531	991.169.043	2.749.090.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.029.625.858	628.812.104	2.658.437.962
Tại ngày cuối kỳ	1.992.751.669	480.780.957	2.473.532.626

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.992.751.669 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.029.625.858 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.475.590.228	1.916.582.709
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	70.121.226	763.698.945
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.545.711.454	2.680.281.654

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.810.250.456
Số dư cuối kỳ	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	2.017.648.047
Khấu hao trong kỳ	390.512.526
Số dư cuối kỳ	2.408.160.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.792.602.409
Tại ngày cuối kỳ	5.402.089.883

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	17.637.790.320	1.942.694.688
Công ty TNHH TM Dịch vụ Sơ chế Nông sản Dương Dũng	11.989.419.500	2.614.715.175
Các nhà cung cấp khác	87.866.933.138	62.679.189.072
	117.494.142.958	67.236.598.935

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	812.235.330	812.235.330
Tiền thuê đất	3.216.738	3.216.738	-	-
	3.216.738	3.216.738	812.235.330	812.235.330
b. Các khoản Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.220.755	20.220.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.793.435.498	13.333.496.603	17.837.063.019	13.289.869.082
Thuế thu nhập cá nhân	263.412.936	248.851.489	442.488.612	69.775.813
Thuế khác	23.354.491	231.111.532	185.404.832	69.061.191
	18.080.202.925	13.833.680.379	18.485.177.218	13.428.706.086

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	1.307.206.093	11.608.559.139
Chi phí xuất khẩu	1.801.984.664	111.246.937
Chi phí lãi vay	1.025.237.278	917.457.188
Khác	2.084.444.731	3.034.416.894
	6.218.872.766	15.671.680.158

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	639.182.179.313	889.629.234.591	787.196.582.297	741.614.831.607
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	247.286.216.647	344.289.462.387	319.310.311.594	272.265.367.440
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	124.458.006.007	242.602.179.188	151.590.294.905	215.469.890.290
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	27.677.118.736	101.693.534.243	27.689.478.580	101.681.174.399
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iv)	79.814.179.777	99.867.055.800	79.814.179.777	99.867.055.800
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	114.428.285.198	40.890.588.787	118.051.290.682	37.267.583.303
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang (vi)	43.716.021.181	60.286.414.186	88.938.674.992	15.063.760.375
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 10	1.802.351.767	-	1.802.351.767	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	45.782.469.061	22.658.612.720	22.064.979.726	46.376.102.055
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	37.796.000.000	19.898.000.000	17.898.000.000	39.796.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	678.575.340	-	678.575.340
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	6.633.669.065	1.405.637.382	3.490.579.728	4.548.726.719
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.352.799.996	676.399.998	676.399.998	1.352.799.996
	684.964.648.374	912.287.847.311	809.261.562.023	787.990.933.662

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0801/2025-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 8 năm 2025 thời hạn 12 tháng đến ngày 18 tháng 8 năm 2026; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0103/2026-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày thời hạn 12 tháng từ ngày 09 tháng 1 năm 2026 đến ngày 08 tháng 1 năm 2027 với tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 1.992.751.669 VND như trình bày tại Thuyết minh số 16; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 172.964.551.601 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long với giá trị là 16.145.053.159 VND như trình bày tại Thuyết minh số 11 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 182.272.801.158 VND như trình bày tại Thuyết minh số 07 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 86.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty là 40.500.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty Cổ phần B'Laofoods là 46.000.000.000 VND) (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 237.267.926.187 VND và 0 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 208.911.494.691 VND và 139.215 USD).
- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 1004/2025-HĐCVHM/NHCT924-BLAO ngày 08 tháng 10 năm 2025 có thời hạn đến ngày 08 tháng 10 năm 2026 với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng trị giá 23.800.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – công ty mẹ của Công ty và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 9 tháng trị giá 16.000.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – công ty mẹ của Công ty.
 - Tất cả các quyền và lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 992209 của Công ty bao gồm: toàn bộ các quyền khai thác phát sinh từ thửa đất (trong đó không bao gồm quyền sử dụng đất); các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường); tất cả các lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được.
 - Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép xây dựng số 04/GPXD-KCN ngày 15 tháng 6 năm 2022 do UBND tỉnh Lâm Đồng, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho Công ty gồm: khối nhà xưởng, khối văn phòng, trạm bơm, nhà để xe, nhà bảo vệ (cổng chính), nhà bảo vệ (cổng phụ), nhà rác, nhà điều hành, có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 78.683.335.388 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 80.659.883.480 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 14.
 - Các tài sản bao gồm 01 băng chuyền IQF phẳng 1000 kg/h (băng chuyền IQF đôi) và 01 băng chuyền tiền đông 1500 kg/h (xoài cắt hạt lựu 15 x 15) và các vật tư phụ lắp đặt kèm theo; hệ thống lạnh NH3, panel cách nhiệt; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống xử lý nước cấp; hệ thống điều hòa không khí; hệ thống IQF OCTOFROST; xe nâng điện đứng lái 2,5 tấn hiệu Sumitomo; xe nâng điện ngồi lái 1,5 tấn hiệu Sumitomo; dây chuyền rửa - sơ chế trái cây và kệ kho lạnh có giá trị còn lại tại 30 tháng 06 năm 2026 là 78.905.684.342 VND (tại 31 tháng 12 năm 2025: 82.886.380.106 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 14.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn nêu trên đồng thời được đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần B'Laofood tại ngân hàng này như trình bày tại **Thuyết minh số 22**.

(ii) **Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 363266.25.110.32561114.TD ngày 06 tháng 02 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung có thời hạn đến ngày 15/12/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho giá trị là 100.000.000.000 VND (bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm thuộc sở hữu của Bên thế chấp) như trình bày tại Thuyết minh số 11; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 89.500.000.000 VND (trong đó đảm bảo dư nợ vay của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang là 49.500.000.000 VND; bảo lãnh cho Công ty Cổ phần B'Laofoods là 40.000.000.000 VND) như trình bày tại thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 136.253.994.693 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50.608.240.394 VND).
- Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 412467.26.110.32792344.TD ngày 10 tháng 6 năm 2026 có thời hạn đến ngày 22 tháng 5 năm 2027 với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 10.000.000.000 VND mở tại Ngân hàng này trình bày tại Thuyết minh số 6 và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - công ty mẹ của công ty.

(iii) **Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh:**

- Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng số FCA-000810-2025 ngày 07 tháng 08 năm 2025 có hiệu lực để rút tiền vay đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2026 với hạn mức cho vay 4.000.000 USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Lãi suất vay được xác định bằng chi phí vốn của Ngân hàng + 2,50%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 365 ngày. Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản cấp tín dụng, chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay. Lãi vay được xác định lại vào ngày cuối của mỗi kỳ tuần hoàn. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng BPCE IOM - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 50.000.000.000 VND và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 15.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 49.352.014.468 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.697.657.554 VND).
- Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số FCA-000811-2025 ngày 07 tháng 08 năm 2025 có thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 với hạn mức cấp tín dụng là 2.000.000 USD. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn tuần hoàn 01 tháng, các khoản vay có thể được tuần hoàn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, lãi suất được xác định lại vào ngày cuối của mỗi kỳ tuần hoàn. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng giá trị Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trở lên trị giá 15.700.000.000 VND mở tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 6.

(iv) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 48/2025/HDTD/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 49/2025/BB/VCB.AGI ngày 18 tháng 08 năm 2025, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay là cố định, được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của Vietcombank An Giang có giá trị tối thiểu là 55.000.000.000 VND tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số 30/2025/TC.BB/VCB.AGI ngày 18 tháng 8 năm 2025 như tại thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 50.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 13. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 99.867.055.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 79.814.179.777 VND).

(v) Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 276/2025/HDTD/GDH ngày 05 tháng 9 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 9.036.259.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.629.005.841 VND và 78.750 USD).
- Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 189/2025/HĐTĐ/GDH ngày 02 tháng 06 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 852118 thuộc sở hữu của Bên thứ ba.

(vi) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh An Giang:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng Cấp tín dụng số REF2512981474/HĐCV ngày 25 tháng 8 năm 2025 và các phụ lục hợp đồng, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay. Mức lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn được Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp quy định pháp luật và được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Tài sản đảm bảo là phải thu luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 18.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 11; các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng có giá trị 22.000.000.000 VND như tại Thuyết minh số 6. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 15.063.760.375 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 43.716.021.181 VND).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ
	VND				VND
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
	194.411.687.086	4.128.000.000	22.404.267.396		176.135.419.690
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	178.884.675.830	-	17.898.000.000		160.986.675.830
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	10.596.571.251	-	3.490.579.728		7.105.991.523
Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	4.930.440.005	-	676.399.998		4.254.040.007
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	-	4.128.000.000	339.287.670		3.788.712.330
	<u>194.411.687.086</u>	<u>4.128.000.000</u>	<u>22.404.267.396</u>		<u>176.135.419.690</u>
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	45.782.469.061				46.376.102.055
- Số phải trả sau 12 tháng	148.629.218.025				129.759.317.635

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SDBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 4.237.590.070 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.677.590.070 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SDBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, mỗi kỳ 888.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 24.000.505.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.328.505.058 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ theo phụ lục sửa đổi ngày 18 tháng 07 năm 2025, mỗi kỳ 855.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 14. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 35.885.452.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.015.452.360 VND).
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0601/2022-HĐCVDADT/NHCT924-B'LAOFOOD ngày 20 tháng 6 năm 2022 có thời hạn 120 tháng với hạn mức 130.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến rau củ quả - Giai đoạn 1 với công suất 18.600 tấn/năm của Công ty. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 96.863.128.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 101.863.128.342 VND).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 463/2025/HĐTD/GDH ngày 15 tháng 01 năm 2026 có thời hạn 72 tháng với số tiền cho vay là 4.128.000.000 VND để thanh toán tiền mua 2 xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh vận tải. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 72 kỳ, mỗi kỳ 56.547.945 VND vào ngày 26 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại, khoản vay chịu lãi suất tại từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản vay có dư nợ gốc là 3.788.712.330 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	40.474.575.340	37.796.000.000
Trong năm thứ hai	29.627.080.398	39.713.590.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.810.604.080	101.375.085.760
Sau năm năm	16.863.128.342	-
	164.775.388.160	178.884.675.830
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	40.474.575.340	37.796.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	124.300.812.820	141.088.675.830

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	6.537.203.916	5.901.526.715	635.677.201	8.328.715.846	7.986.469.061	342.246.785
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.807.941.025	5.366.235.821	355.440.618	4.398.734.506	4.164.074.760	234.659.746
Sau năm năm	92.974.218	92.268.994	86.969.810	3.529.362.409	3.376.467.435	152.894.974
	12.438.119.159	11.360.031.530	1.078.087.629	16.256.812.761	15.527.011.256	729.801.505
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)		(5.901.526.715)			(7.986.469.061)	
Số phải trả sau 12 tháng		5.458.504.815			7.540.542.195	

12/1
 NG
 NI
 A
 O
 T
 PH
 300
 GT
 P
 QU
 PH
 LAN
 N - T

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	93.776.604.067	24.283.429.636	301.876.273.247
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	63.350.347.982	4.509.654.543	67.860.002.525
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	2.400.000.000	(79.823.424)	-	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
	205.037.080.000	(261.813.880)	137.888.102.049	28.793.084.179	371.456.452.348
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	240.037.080.000	9.638.186.120	198.426.058.715	29.639.549.906	477.740.874.741
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con (i)	-	-	(105.708.498.395)	(33.273.422.605)	(138.981.921.000)
Góp vốn thành lập công ty con (ii)	-	-	-	2.010.000.000	2.010.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	60.799.516.823	3.640.375.527	64.439.892.350
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	48.006.410.000	-	(48.006.410.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	(12.001.854.000)	-	(12.001.854.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	288.043.490.000	9.638.186.120	91.508.813.143	2.016.502.828	391.206.992.091

- (i) Theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐQT và số 37/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần B'laofood từ Công ty Cổ phần Ylang Holdings và ông Nguyễn Hoàng Minh với số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng lần lượt là 2.250.000 cổ phần (tương đương 25%) và 891.000 cổ phần (tương đương 9,9%). Công ty đã hoàn thành các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần nêu trên với tổng giá trị chuyển nhượng là 138.981.921.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần B'laofood lên 99,9%.
- (ii) Theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập công ty con của Công ty có tên là Công ty Cổ phần Antagri, với số vốn điều lệ 10.000.000.000 VND, và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Antagri là 65%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập công ty con nêu trên.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 6 năm 2026.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chia cổ tức với số tiền là 12.001.854.000 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 288.043.490.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 240.037.080.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	102.719.980.000	35,66	85.599.990.000	35,66
Công ty TNHH Soybean	45.388.200.000	15,76	37.823.500.000	15,76
Công ty TNHH Passion Fruit	19.305.920.000	6,70	16.088.270.000	6,70
Các cổ đông khác	120.629.390.000	41,88	100.525.320.000	41,88
	288.043.490.000	100,00	240.037.080.000	100,00

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.804.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	28.804.349	24.003.708
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.804.349	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	28.804.349	24.003.708

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	379.926,12	321.526,36
Rúp Nga (RUP)	4.744.080,00	28.910,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	170,87	617,59

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	926.712.098.564	66.287.617.463	232.277.675.021	240.942.524.093	387.204.281.987
2. Tài sản bộ phận	409.905.724.352	409.905.724.352	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	14.927.582.755	14.927.582.755	-	-	-

KỠ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	946.493.739.857	94.652.076.813	147.633.409.356	323.457.293.263	380.750.960.425
2. Tài sản bộ phận	421.795.689.829	421.795.689.829	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	56.630.437.849	56.630.437.849	-	-	-

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	899.743.363.331	888.551.138.325
Doanh thu bán hàng hóa	12.364.075.734	66.867.364.823
Doanh thu khác	14.622.854.602	30.746.294.067
	926.730.293.667	986.164.797.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.195.103)	(16.483.840)
Chiết khấu thương mại	(18.195.103)	(16.483.840)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.712.098.564	986.148.313.375

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	697.061.590.565	655.328.046.560
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.909.542.137	54.763.320.564
Giá vốn khác	12.877.155.025	20.513.452.723
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.478.123.694)	(2.096.920.894)
	703.370.164.033	728.507.898.953

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.698.312.333	532.750.212.244
Chi phí mua hàng hóa	2.909.542.137	54.763.320.564
Chi phí nhân công	133.694.065.833	105.299.631.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	30.384.620.562	27.488.607.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.708.837.977	120.964.726.886
Chi phí khác bằng tiền	32.299.976.288	42.797.828.824
	832.695.355.130	884.064.327.307

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.518.633.825	10.034.437.358
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.545.378.928	4.529.689.680
	17.064.012.753	14.564.127.038

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi đi vay	29.639.449.859	25.420.917.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.933.442.189	12.891.720.092
Lãi nợ thuê tài chính	525.057.142	729.798.604
Khác	805.569.853	-
	32.903.519.043	39.042.436.096

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	25.538.048.948	29.321.312.270
Chi phí nhân công	6.233.434.910	5.456.412.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.366.034	1.611.921.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.799.406.899	35.062.127.874
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.031.480.836	3.254.893.071
	77.158.737.627	74.706.666.940
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	32.571.481.688	33.921.838.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.031.558.377	2.065.087.681
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	390.512.526	390.512.526
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	187.862.520	450.941.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.451.759.729	28.324.791.447
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.533.278.630	15.696.590.083
	52.166.453.470	80.849.761.414

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ này được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	13.333.496.603	9.743.920.915
(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	134.570.200	(73.112.857)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.468.066.803	9.670.808.058

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được xác định trên cơ sở số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cả năm 2025 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế báo cáo 6 tháng đầu năm 2025 so với lợi nhuận sau thuế báo cáo cả năm 2025, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.799.516.823	63.350.347.982
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.022.701.024)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	60.799.516.823	62.327.646.958
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.804.349	25.275.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.111	2.466

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2025, cụ thể như sau:

	<u>Số báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	63.350.347.982	63.350.347.982
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.022.701.024)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.350.347.982	62.327.646.958
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.475.708	25.275.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.094	2.466

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	Công ty do thành viên mật thiết trong gia đình của nhân sự chủ chốt nắm quyền (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Nhân sự chủ chốt (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	289.600.050
Ông Nguyễn Đình Khương	-	36.064.095
	-	325.664.145
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	-	20.805.473.800
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	-
	-	20.805.473.800
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Công ty Cổ phần Ylang Holding	99.557.250.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Minh	39.424.671.000	-
	138.981.921.000	-

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thủ lao Hội đồng Quản trị (i)	1.125.737.062	192.876.922
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	3.252.985.804	3.774.893.797
Thủ lao Ban kiểm soát (iii)	141.454.546	91.846.155
	4.520.177.412	4.059.616.874

(i) Bao gồm thủ lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	1.125.737.062	192.876.922
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch	300.000.000	42.323.077
Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	32.000.000	40.338.462
Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	236.363.636	-
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	79.272.727	36.738.461
Lê Hải Linh	Thành viên	221.090.909	23.353.846
Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	236.363.636	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2025)	-	23.353.846
Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)	20.646.154	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026)	-	13.384.615
Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026)	-	13.384.615

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	3.252.985.804	3.774.893.797
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.109.498.144	1.053.837.472
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	577.507.924	756.089.269
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	580.338.924	759.529.269
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	538.318.320	617.604.782
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	447.322.492	587.833.005

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	141.454.546	91.846.155
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát	55.636.364	23.353.846
Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	24.000.000	27.553.847
Phạm Thanh Quang	Thành viên	42.909.091	27.553.847
Trần Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)	18.909.091	-

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	1.696.855.950	5.039.574.845

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Công ty đã nhận được văn bản số 7825/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phân phối 604.000 cổ phiếu (chiếm 100% tổng số cổ phiếu chào bán). Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 24 tháng 8 năm 2026, theo đó vốn điều lệ của Công ty sau khi thay đổi là 294.083.490.000 VND.



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026